TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
BẢN ÁN SỐ: 277/2026/HNGĐ-ST Ngày: 24-7-2026 V/v tranh chấp hôn nhân gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Nguyện.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn An.

2. Ông Nguyễn Tấn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về "Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 265/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp V, xã B, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp V, xã B, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn S trình bày:

Ông và bà Trần Thị N chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không

còn hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Ông và bà N ly thân từ đầu năm 2026 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà N.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Văn L, sinh ngày 08-4-1992 và Lê Thị S1, sinh ngày 02-8-1993. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông S về hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân là đúng. Nay tình cảm không còn, bà chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông S.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Văn L, sinh ngày 08-4-1992 và Lê Thị S1, sinh ngày 02-8-1993. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết..

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 05-6-2000, đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà N. Về con chung: có 02 con chung là Lê Văn L, sinh ngày 08-4-1992 và Lê Thị S1, sinh ngày 02-8-1993. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận. Án phí được tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn S khởi kiện yêu cầu không nhận quan hệ vợ chồng với bà Trần Thị N, địa chỉ: ấp V, xã B, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong

vụ án này là "Tranh chấp hôn nhân gia đình về không công nhận quan hệ vợ chồng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông S, bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông S, bà N chung sống với nhau từ năm 1990, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vì vậy, mặc dù ông S, bà N đã có thời gian chung sống và đã có 02 con chung nhưng căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì xác định ông Lê Văn S và bà Trần Thị N không phải là vợ chồng. Do đó, căn cứ vào các Điều 9, 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà N.

[2.2] Về con chung: Ông S và bà N xác nhận có 02 con chung là Lê Văn L, sinh ngày 08-4-1992 và Lê Thị S1, sinh ngày 02-8-1993. Xét thấy, anh L, chị S1 đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Lê Văn S phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Văn S và bà Trần Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Lê Văn L, sinh ngày 08-4-1992 và Lê Thị S1, sinh ngày 02-8-1993. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận ông S, bà N không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lê Văn S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006668 ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, ghi nhận ông S đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn AnNguyễn Tấn MinhNguyễn Chí Nguyện

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12;
- P.THADS khu vực 12;
- UBND xã Bến Cầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Nguyện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA